TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN T** THÀNH PHỐ H	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 683/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 8 - 2019
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Hoàng Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Phạm Thị Nhung
2. Bà Trần Quang Cảnh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà*:* Ông Nguyễn Đức Thịnh – Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận T Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1123/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1987
Địa chỉ: 37 tổ 15A, ấp M, xã M, huyện P, Thành phố C - Có mặt

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Quốc C, sinh năm 1983
Địa chỉ: 300 đường H, phường H, quận T, Thành phố H - Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc M trình bày:

Bà và ông Nguyễn Quốc C tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy Chứng nhận kết hôn số 128/2013, quyển số 01/2013 ngày 16/12/2013 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh B.

Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chồng bà ngoại tình, bà M đã cho ông C thời gian để giải quyết và chấm dứt với những người con gái khác nhưng không giải quyết được. Khi phát sinh mâu thuẫn ông C đã đánh bà nhiều lần, không chấp nhận được bà đã bỏ về nhà mẹ ruột ở và ly thân với ông C từ tháng

05/2015. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà yêu cầu ly hôn với ông C.

Về con chung: Bà M xác định không có

Về tài sản chung, nợ chung: Bà M xác định không có

- *Bị đơn ông Nguyễn Quốc C trình bày:* Ông C xác nhận quá trình kết hôn, chung sống, mâu thuẫn vợ chồng và ly thân như lời bà M trình bày. Tuy nhiên, ông không đồng ý ly hôn vì ông còn yêu thương bà M.

Về con chung và nợ chung: Ông C xác định không có.

Về tài sản chung: Ông C xác định trong ngày cưới, cha mẹ của ông C và bà M có cho vợ chồng số vàng là 18,5 chỉ vàng. Tuy nhiên, do ông không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết số tài sản chung này.

Tại phiên tòa hôm nay : Các bên đương sự giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại các phiên hòa giải.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T có ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Đương sự, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đều tuân theo pháp luật tố tụng qui định tại Điều 41, 52, 58, 59, 60, 61, 167, 171, 179 và Điều 209 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Ngọc M và ông Nguyễn Quốc C là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình chung sống mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra, hai người sống ly thân, nay tình cảm vợ chồng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

+ Về con chung và nợ chung: Hai bên xác nhận không có.

+ Về tài sản chung: Bà M và ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 128/2013, quyển số 01/2013 ngày 16/12/2013 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh B quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Quốc C và bà Trần Thị Ngọc M là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ vào nơi làm việc của bị đơn tại quận T. Toà án nhân dân quận T thụ lý giải quyết là phù hợp với khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về yêu cầu của đương sự:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông C và bà M ly thân từ tháng 05/2015 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên tắc cơ bản của hôn nhân là tự nguyện, mục đích của hôn nhân là "vợ chồng cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc".

Tại phiên tòa hôm nay, bà M cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông C, ông C xác nhận giữa vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nhưng không đến mức trầm trọng, ông có nhiều lần đánh bà M nhưng đó chỉ là mâu thuẫn nhỏ, ông vẫn còn yêu thương bà M nên muốn bà M tạo điều kiện để vợ chồng hàn gắn, xây dựng hạnh phúc gia đình. Ông C không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra giải pháp để vợ chồng đoàn tụ, hơn nữa vào ngày 17/7/2018 bà M có nộp đơn ly hôn với ông C, quá trình hòa giải của Tòa án, bà M rút đơn, Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án để vợ chồng có cơ hội hàn gắn nhưng vẫn không giải quyết được mâu thuẫn. Vì vậy, yêu cầu xin đoàn tụ của ông C là không có cơ sở chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà M.

- *Về quan hệ con chung:* Hai bên xác nhận không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về quan hệ tài sản chung:* Bà M xác định không có. Ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về quan hệ nợ chung*: Hai bên xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí

Bà M chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 8 Điều 27 Pháp Lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 177; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia Đình năm 2014;

- Áp dụng Khoản 8 Điều 27 Pháp Lệnh án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc M

- *Về quan hệ hôn nhân*: bà Trần Thị Ngọc M được ly hôn ông Nguyễn Quốc C.

Quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông C theo Giấy chứng nhận kết hôn số 128/2013, quyển số 01/2013 ngày 16/12/2013 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh B, cấp cho bà Trần Thị Ngọc M và ông Nguyễn Quốc C chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- *Về quan hệ con chung:* Hai bên xác nhận không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về quan hệ tài sản chung:* Bà M xác định không có, ông C không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về quan hệ nợ chung*: Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí.

Bà Trần Thị Ngọc M phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng do bà M đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0012088 ngày 26/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà M đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP.H;
- VKSND quận T;
- Chi cục THADS quận T;
- UBND phường B, quận B;
- Lưu VP, hồ sơ/.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Viết Hoàng Lâm